

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LONG XUYỀN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án: 99/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 07/11/2017
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYỀN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Châu.

Các Hội thẩm nhân dân: + Ông Đỗ Trọng Ngoan.

+ Ông Phan Bảo Duy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thanh Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Ngày 07 tháng 11 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 208/2017/TLST–HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2017 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 103/2017/QĐXXST – HNGĐ ngày 18 tháng 9 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 80/2017/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2017, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Bích T, sinh năm 1960 (Có mặt)

Hộ khẩu thường trú: tổ 121, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Ông Lê Văn C, sinh năm 1960 (Vắng mặt)

Hộ khẩu thường trú: tổ 121, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện đề ngày 21/4/2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: bà và ông Lê Văn C tự tìm hiểu và tự nguyện đi đến hôn nhân năm 1983, đây là hôn nhân lần thứ nhất, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Tân Châu ngày 25/02/1983. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2000 thì phát sinh mâu thuẫn, ông C bỏ nhà ra Thủ Đức chung sống với người phụ nữ khác và có con riêng. Đến năm 2005, ông C quay về nhà bà và các con tha thứ nhưng khoảng năm 2015 thì ông C cứ bỏ nhà đi khoảng vài tuần mới về nhà và khi về nhà ông C tìm cách lấy tiền của gia đình, không có tiền ông C bạo hành trong gia đình, hiện tình cảm vợ chồng không còn. Nay, bà T yêu cầu được ly hôn với ông Lê Văn C

- Về quan hệ con chung: Bà và ông C có 02 con chung tên Lê Thị Bích T, sinh ngày 19/3/1984 và Lê Tuấn S, sinh ngày 08/7/1989, hiện con đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không có tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại văn bản ngày 17/5/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Văn C trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông thống nhất với ý kiến trình bày của bà T về quan hệ hôn nhân ông và bà T tự tìm hiểu và tự nguyện đi đến hôn nhân vào năm 1983, đây là hôn nhân lần thứ nhất, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Tân Châu ngày 25/02/1983. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2000 thì phát sinh mâu thuẫn, bà T cho rằng ông bỏ nhà ra Thủ Đức chung sống với người phụ nữ khác và có con riêng là hoàn toàn không có. Ông đi đá banh xong giải ông về, ông không chung sống với ai và có con riêng. Bà T trình bày vào năm 2015, ông bỏ nhà đi vài tuần thì về nhà tìm cách lấy tiền của gia đình, không có tiền thì ông bạo hành trong gia đình điều này là không có, ông đi thành phố Hồ Chí Minh tranh giải bóng đá lão tướng. Nay bà T yêu cầu ly hôn với ông thì ông cũng đồng ý.

- Về quan hệ con chung: Ông thống nhất ông và bà T có 02 con chung tên Lê Thị Bích T, sinh ngày 19/3/1984 và Lê Tuấn S, sinh ngày 08/7/1989, hiện con đã trưởng thành và có khả năng lao động.

+ Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tuy nhiên, theo ông C nay giữa vợ chồng không thỏa thuận được tài sản thì ông yêu cầu tòa án giải quyết chia tài sản chung căn nhà và các vật dụng sử dụng trong gia đình mỗi bên nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản. Ông yêu cầu được nhận giá trị tài sản và ngược lại nếu bà T nhận giá trị thì ông đồng ý hoàn giá trị lại cho bà T. Đối với đất thì ông không tranh chấp do đó là đất của cha mẹ vợ. Việc bà T yêu cầu đưa số tiền 8.500.000 đồng ông bán chiếc xe Wave vào chia tài sản chung thì ông không đồng ý do đây là công sức ông tạo ra mà có. Đây là tài sản riêng của ông. Ông sẽ gửi đơn yêu cầu chia tài sản chung cho Tòa án đến hết thời gian ngày 02/6/2017.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Lê Văn C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Chảy.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Bích T và ông Lê Văn C kết hôn lần thứ nhất trên cơ sở tự nguyện vào năm 1983, có đăng ký kết hôn ngày 25/02/1983 tại UBND thị trấn Tân Châu, huyện Phú Châu, tỉnh An Giang (nay là UBND phường Long Thạnh, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang), nên được pháp luật công nhận là vợ chồng theo qui định tại Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Nay vợ chồng bà T, ông C phát sinh mâu thuẫn, bà T xin ly hôn nên Tòa án thụ lý giải quyết là phù hợp các qui định của pháp luật tại khoản 1 Điều 28 và khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

Qua lời trình bày của các đương sự trong tự khai và trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy thời gian qua bà T và ông C đã không có sự quan tâm, chăm sóc, tôn trọng, thương yêu lẫn nhau thể hiện qua việc ông bà thừa nhận vợ chồng đã có mâu thuẫn nhiều năm nay và ông bà không tạo điều kiện để vợ chồng hàn gắn hạnh phúc.

Làm việc tại Tòa án, ông bà cũng không hòa giải được để vợ chồng đoàn tụ. Nay ông bà nhận thấy cuộc sống chung không còn hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn nên qua yêu cầu xin ly hôn của bà T, ông C đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử nhận thấy sự thỏa thuận đồng ý ly hôn của bà T và ông C không trái pháp luật nên căn cứ Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn của bà T và ông C.

[3] Về quan hệ con chung: Theo trình bày của bà T và ông C thống nhất ông, bà có hai con chung tên Lê Thị Bích T, sinh ngày 19/3/1984 và Lê Tuấn S, sinh ngày 08/7/1989. Hiện con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét về người trực tiếp nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về quan hệ tài sản chung, nợ chung:

Bà T có ý kiến không tranh chấp, tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn ông C có ý kiến tại phiên hòa giải ngày 25/5/2017, yêu cầu tòa án giải quyết chia tài sản chung căn nhà và các vật dụng sử dụng trong gia đình mỗi bên nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản. Ông yêu cầu được nhận giá trị tài sản và ngược lại nếu bà T nhận giá trị thì ông đồng ý hoàn giá trị lại cho bà T. Đối với đất thì ông không tranh chấp do đó là đất của cha mẹ vợ. Việc bà T yêu cầu đưa số tiền 8.500.000 đồng ông bán chiếc xe Wave vào chia tài sản chung thì ông không đồng ý do đây là công sức ông tạo ra mà có. Đây là tài sản riêng của ông. Ông sẽ gửi đơn yêu cầu chia tài sản chung cho Tòa án đến hết thời gian ngày 02/6/2017.

Tòa án có ra Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số 129/2017/QĐ-CCTLCC ngày 14/6/2017 yêu cầu ông C cung cấp chứng cứ gồm: Văn bản xác định có yêu cầu phản tố đối với việc chia tài sản chung trong vụ kiện tranh chấp ly hôn do bà T khởi kiện hay không. Nếu có yêu cầu phản tố thì ông C cần có đơn và cung cấp chứng cứ (nếu có) cho Tòa án để chứng minh cho yêu cầu của mình và nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu phản tố. Nhưng đã hết thời hạn theo quy định pháp luật mà ông C không có đơn xin gia hạn, cũng như không cung cấp được các chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án để chứng minh cho việc có yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng giữa ông và bà T.

Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết yêu cầu về chia tài sản chung và nợ chung vợ chồng của ông C và bà T. Nếu sau này bà T và ông C có

phát sinh tranh chấp về tài sản chung, nợ chung sẽ được Tòa án thụ lý và giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Bích T phải nộp số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0015434 ngày 10/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự Tp.Long Xuyên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 2 Điều 244; khoản 1 Điều 273; Điều 278 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử vắng mặt ông Lê Văn C.

Tuyên xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn của bà Nguyễn Thị Bích T và ông Lê Văn C.

[2] Về quan hệ con chung: bà Nguyễn Thị Tuyên và ông Lê Văn C thống nhất ông, bà có hai con chung tên Lê Thị Bích T, sinh ngày 19/3/1984 và Lê Tuấn S, sinh ngày 08/7/1989. Hiện con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét về người trực tiếp nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con chung.

[3] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Bích T phải nộp số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền

300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0015434 ngày 10/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự Tp.Long Xuyên.

[5] Bà Nguyễn Thị Bích T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Lê Văn C có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND TP. Long Xuyên;
- Chi cục THADS TP. Long Xuyên;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ vụ án và văn phòng./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Minh Châu

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- VKSND.TPLX;
- Đương sự ;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng./ .

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Minh Châu